

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Số:...../CV-HUD1

V/v Công bố Báo cáo tài chính Công ty Mẹ
Quý IV/2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Mẫu CBTT/SGDCK HCM -02 Quy định 340/QĐ-SGDCKHCM)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

7. Tên công ty: Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1

8. Mã chứng khoán: HU1

9. Trụ sở chính: Số 168 Giải Phóng, Thanh Xuân, Hai Bà Trưng, Hà Nội

10. Điện thoại: 024.38687557

Fax: 024.38686557

11. Người thực hiện công bố thông tin:

- Họ tên: Lê Thị Mỹ Dung
- Địa chỉ: P812 Nơ 5, khu đô thị Pháp Vân, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
- Số điện thoại: 0913965812

12. Loại thông tin công bố:

24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

7. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo Tài chính Công ty Mẹ Quý IV/2022.

8. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty:
www.hud1.com.vn (mục quan hệ cổ đông).

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính Công ty Mẹ Quý IV/2022

- Như kính gửi;
- Lưu VT, HĐQT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN



Lê Thị Mỹ Dung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Công ty mẹ)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Hà Nội, tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140)	100	464 888 931 515	521 793 620 693
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3 879 502 411	30 417 969 996
1. Tiền	111	3 879 502 411	30 417 969 996
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	8 300 000 000	5 300 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	129	8 300 000 000	5 300 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	384 090 368 135	425 190 303 922
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	161 420 388 515	227 193 307 952
2. Trả trước cho người bán	132	103 457 551 970	63 928 533 232
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	119 212 427 650	134 068 462 738
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		
IV. Hàng tồn kho	140	50 566 180 377	50 200 576 051
1. Hàng tồn kho	141	50 566 180 377	50 200 576 051
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	18 052 880 592	10 684 770 724
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	205 960 000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17 711 681 963	10 608 898 624
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	135 238 629	75 872 100
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	100 290 503 012	30 466 486 523
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
II. Tài sản cố định	220	1 013 339 462	1 196 506 526
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1 013 339 462	1 196 506 526
- Nguyên giá	222	11 429 953 567	11 429 953 567
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	- 10 416 614 105	- 10 233 447 041
III. Bất động sản đầu tư	230	-	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	71,970,798,734	1,963,615,181
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241	71,970,798,734	1,963,615,181
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	27 306 364 816	27 306 364 816
1. Đầu tư vào Công ty con	251	18 156 000 000	18 156 000 000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	1 000 000 000	1 000 000 000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	13 000 000 000	13 000 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	- 4 849 635 184	- 4 849 635 184
V. Tài sản dài hạn khác	260	-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	565 179 434 527	552 260 107 216

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300	424 686 588 497	415 808 937 711
I. Nợ ngắn hạn	310	424 686 588 497	415 808 937 711
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	212 092 593 821	161 175 522 252
2. Người mua trả tiền trước	312	27 291 691 749	83 461 192 401
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	33 876 193 496	38 903 744 170
4. Phải trả người lao động	314	443 190 000	1 492 542 325
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12 443 273 765	22 283 464 540
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	76 780 545 616	58 485 126 473
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	61 096 079 763	48 800 207 263
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	663 020 287	1 207 138 287
II. Nợ dài hạn	330	-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400	140 492 846 030	136 451 169 505
I. Vốn chủ sở hữu	410	140 492 846 030	136 451 169 505
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	100 000 000 000	100 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	100 000 000 000	100 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23 300 417 000	23 300 417 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	4 270 343 903	4 270 343 903
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	12 922 085 127	8 880 408 602
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a	8 880 408 602	7 918 726 987
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	4 041 676 525	961 681 615
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440	565 179 434 527	552 260 107 216

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập

Phòng TCKT

P. Tổng Giám đốc

Đỗ Minh Hằng

Vũ Thị Hồng Liễu

Lê Thanh Hải



(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý IV năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	2		3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	16,154,460,244	116,183,738,765	389,064,990,778	747,389,603,410
2. Các khoản giảm trừ	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		16,154,460,244	116,183,738,765	389,064,990,778	747,389,603,410
4. Giá vốn hàng hóa	11	21	11,375,232,428	98,698,075,863	370,364,206,243	721,135,609,873
5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,779,227,816	17,485,662,902	18,700,784,535	26,253,993,537
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	100,287,253	10,285,817	289,472,714	122,944,967
7. Chi phí tài chính	22	23	1,272,100,800	1,106,763,872	3,088,999,905	4,499,950,806
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1,272,100,800	1,106,763,872	3,088,999,905	4,499,950,806
8. Chi phí bán hàng	24		2,636,469,659	2,636,469,659		2,793,106,023
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,563,758,886	4,550,172,198	10,726,136,943	10,295,673,090
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,043,655,383	9,202,542,990	5,175,120,401	8,788,208,585
11. Thu nhập khác	31		3,000,000		3,000,000	
12. Chi phí khác	32		20,626,669		60,819,796	224,369,216
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(17,626,669)	0	(57,819,796)	(224,369,216)

326
T
A
A
Y
01

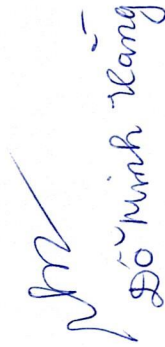
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	24	1,026,028,714	9,202,542,990	5,117,300,605	8,563,839,369
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	(305,173,389)	5,992,994,801	1,075,624,080	7,731,616,006
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,331,202,103	3,209,548,189	4,041,676,525	832,223,363
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		133.12	320.95	404.17	83.22

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập

Phòng TCKT

P. Tổng Giám đốc


Đỗ Minh Khang



PHÓ PT. PHÒNG TCKT
Vũ Thị Hồng Liễu



Lê Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quy IV năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2		3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu k	01		392,837,551,905	332,246,040,913
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02		(149,879,587,394)	(120,517,981,374)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,432,779,027)	(555,577,622)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5,050,540,358)	(3,393,186,934)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6,123,801,423)	(1,065,940,103)
6. Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	06		20,288,948,027	5,077,792,414
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(188,711,235,760)	(136,432,070,974)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		59,928,555,970	75,359,076,320
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(3,000,000,000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		289,472,714	45,798,066
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,710,527,286)	45,798,066
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của c	31			
cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		3,000,000,000	
Trong đó: - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông t	33a		3,000,000,000	
phiếu	33e			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(86,756,496,269)	(88,196,087,346)
Trong đó: - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông	34a		(86,756,496,269)	(88,196,087,346)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(83,756,496,269)	(88,196,087,346)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(26,538,467,585)	(12,791,212,960)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30,417,969,996	25,810,217,496
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	3,879,502,411	13,019,004,536

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập

Phòng TCKT

P. Tổng Giám đốc

Đỗ Minh Hằng

PHÓ PT. PHÒNG TCKT

Vũ Thị Hồng Liễu



Lê Thanh Hải

**Địa chỉ: Số 168 đường Giải Phóng,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Sở hữu vốn của các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư, Xây dựng cơ bản (theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **0103003442** thay đổi lần 8 ngày 16 tháng 07 năm 2021)
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và khu công nghiệp; Thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp, thi công lắp đặt thiết bị kỹ thuật công trình, hệ thống cứu hỏa, trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng. Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng. Xuất khẩu lao động, xuất khẩu xây dựng. Tư vấn, thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty tại số 168 đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty con, công ty liên kết với Công ty tại thời điểm 31/12/2022 gồm:

- Công ty cổ phần xây dựng HUD101 (HUD1 nắm giữ 51% vốn điều lệ), trụ sở chính tại số 6, BT5, Bán đảo Linh Đàm, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, Hà Nội
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng HUD1.02 (HUD1 nắm giữ 51% vốn điều lệ), trụ sở chính tại số 1 lô J phường Bình Trưng Đông, Q.2, Tp Hồ Chí Minh
- Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng CIC Derco (góp 20% vốn thành lập), trụ sở chính tại số 21 Kim Đồng, P. Giáp Bát, Q. Hoàng Mai, Hà Nội

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng (VNĐ)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 25/3/2006, sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các văn bản, chuẩn mực kế toán khác của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 cam kết luôn nghiêm chỉnh chấp hành mọi chế độ, chính sách trong hoạt động tài chính kế toán của Nhà nước.

IV- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính (Nhật ký chung)

V- Các chính sách kế toán áp dụng.

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; Theo giá trị thực tế
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Theo kiểm kê thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ); Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Cuối niên độ kế toán Công ty căn cứ vào nội dung kinh tế và một số thông tin đối với các khoản nợ khó đòi để hoàn nhập, trích lập cho năm sau
- Giá trị hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình

3- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 – 50
Máy móc thiết bị	2 – 7
Phương tiện vận tải truyền dẫn	7
Dụng cụ quản lý	3 – 5

4- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn đã phát hành theo khối lượng hoàn thành được bên A xác nhận, nghiệm thu. Doanh thu thuần là doanh thu trừ đi các khoản giảm trừ.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
 - Chi phí tài chính chủ yếu là lãi phải trả ngân hàng dựa trên thông báo về lãi hàng tháng của các ngân hàng.
- 13- Nguyên tắc kế toán chi phí ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo quy định hiện hành.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

ĐVT: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Tiền mặt	529 997 773	1 837 946 153
Tiền gửi Ngân hàng	3 349 504 638	28 580 023 843
Tổng	3,879,502,411	30,417,969,996

1A. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hà Nội	8,300,000,000	5,300,000,000
Tổng	8,300,000,000	5,300,000,000

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Công ty VNF1	584 070 902	584,070,902
Công ty CP cơ khí XD Đại Mỗ	955,915,707	955,915,707
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	53 110 005 767	53 163 933 107
Công ty CP xi măng Sông Thao	156 896 712	156 896 712
Công ty HUD9	759,614,890	759,614,890
Công ty TNHH Hoàng Gia	6,686,059,790	9,888,811,065
Công ty TNHH MTV BĐS Hoa Đất	23,359,610,711	6,442,509,113
Công ty CP Việt Nhân - Bắc Ninh	-	38,017,613,404
Công ty CP Tập đoàn AE	-	2,978,203,000
Phải thu của khách hàng mua nhà	24 563 991 090	68 975 768 777
Khách hàng khác	51,244,222,946	45,269,971,275
	161,420,388,515	227,193,307,952

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Công ty CP xây dựng HUD101	9 513 547 286	7,140,936,696
Công ty CP Đầu tư và XD HUD1.02	35 312 716 854	35,294,406,318
Phải trả nhà cung cấp HUDTOWER	21,108,964	21,108,964
Phải trả nhà cung cấp DA 176 Đình Công	36,005,075,492	10,037,530,488
Người bán khác	22,605,103,374	11,434,550,766
	103,457,551,970	63,928,533,232

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Phải thu cổ tức HUD101	432,480,000	432,480,000
Phải thu cổ tức HUD1.02	1,402,500,000	1,402,500,000
BHXXH, BHYT, BHTN	731,405,632	1,206,112,451
Chi phí hoạt động các BDH dự án	6,526,156,220	6,526,156,220
Phải thu khác	19,837,733,492	14,195,344,896
Tạm ứng	90,282,152,306	110,305,869,171
Tổng	119,212,427,650	134,068,462,738

5. Hàng tồn kho

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Chi phí SXKD dở dang ngắn hạn	50,566,180,377	50,200,576,051
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	71,970,798,734	1,963,615,181
Tổng	122,536,979,111	52,164,191,232

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Chi phí trả trước ngắn hạn	205,960,000	-
Tổng	205,960,000	-

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	135,238,629	75,872,100
Thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ	17,711,681,963	10,608,898,624
Tổng	17,846,920,592	10,684,770,724

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Tạm ứng		
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		-
Tổng	-	-

9. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Kè biển gói thầu NT2.7 Nam Định	8,441,588,723	5,013,208,344
Phần thô, HT mặt ngoài LK28 Kim Chung	3,096,776,992	12,487,438,900
Nhà sinh viên A5+A6 Pháp Vân	32,056,709,364	20,633,372,351
TNM, Đường hè Tây Nam Linh Đàm	1,131,173,064	1,963,615,181
Kho dự trữ Bến Cát - Bình Dương	3,591,251,987	2,732,109,383
Các công trình khác	2,248,680,247	9,334,447,073
Các dự án đầu tư	71,970,798,734	
Tổng	122,536,979,111	52,164,191,232

10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư tại 01/01/2021	4,117,345,021	2,407,727,272	4,864,544,910	40,336,364	11,429,953,567
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	4,117,345,021	2,407,727,272	4,864,544,910	40,336,364	11,429,953,567
<u>Hao mòn lũy kế</u>					
Số dư tại 01/01/2021	2,956,132,813	2,407,727,272	4,864,544,910	5,042,046	10,233,447,041
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	2,956,132,813	2,407,727,272	4,864,544,910	5,042,046	10,233,447,041
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại 01/01/2021	1,161,212,208	-	-	35,294,318	1,196,506,526
Tại 31/12/2021	1,161,212,208	-	-	35,294,318	1,196,506,526
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư tại 01/01/2022	4,117,345,021	2,407,727,272	4,864,544,910	40,336,364	11,429,953,567
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	4,117,345,021	2,407,727,272	4,864,544,910	40,336,364	11,429,953,567
<u>Hao mòn lũy kế</u>					
Số dư tại 01/01/2022	2,956,132,813	2,407,727,272	4,864,544,910	5,042,046	10,233,447,041
Tăng trong năm	162,998,880	-	-	20,168,184	183,167,064
Do trích khấu hao	162,998,880	-	-	20,168,184	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	3,119,131,693	2,407,727,272	4,864,544,910	25,210,230	10,416,614,105
<u>Giá trị còn lại</u>					
Số dư tại 01/01/2022	1,161,212,208	-	-	35,294,318	1,196,506,526
Số dư tại 31/12/2022	998,213,328	-	-	15,126,134	1,013,339,462

11. Đầu tư vào Công ty con

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Công ty CP xây dựng HUD101	5,406,000,000	5,406,000,000
Công ty CPĐT và XD HUD1.02	12,750,000,000	12,750,000,000
Tổng	18,156,000,000	18,156,000,000

12. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty CP KT và XD CIC DECOR	1,000,000,000	1,000,000,000
Đầu tư khác		
Công ty TNHH Đại Thiên Lộc	13,000,000,000	13,000,000,000
Tổng	14,000,000,000	14,000,000,000

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Chi phí khác và CCDC chờ phân bổ	-	-
Tổng	-	-

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Phải trả nhà cung cấp dự án 176	164,398,527,106	127 964 244 818
Phải trả đối tượng khác	47,694,066,715	33,211,277,434
Tổng	212,092,593,821	161,175,522,252

14A. Phải trả người lao động

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Phải trả người lao động	443,190,000	1 492 542 325
Tổng	443,190,000	1,492,542,325

15. Người mua trả tiền trước

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	8,294,920,944	7,952,283,096
Ban QLĐTĐXD hữu nghị Việt Hàn	323,313,000	323,313,000
KH mua nhà DA 176 Định Công	1,240,249,198	8,797,014,998
BQL DA Đường thủy nội địa Phía Bắc	4,534,125,425	22,188,900,577
Công ty CP BĐS TM & DV DL Quang Chung	9,419,695,352	14,426,037,833
Người mua khác	3,479,387,830	29,773,642,897
Tổng	27,291,691,749	83,461,192,401

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Thuế GTGT	32 020 273 047	32 020 273 047
Thuế thu nhập doanh nghiệp	829 934 060	5 857 484 734
Thuế thu nhập cá nhân		
Các loại thuế phí khác	1,025,986,389	1,025,986,389
Tổng	33,876,193,496	38,903,744,170

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Trích trước chi phí lãi vay		
Trích trước chi phí thi công CT	12 443 273 765	22 283 464 540
Tổng	12,443,273,765	22,283,464,540

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	76,780,545,616	58,485,126,473
Tổng	76,780,545,616	58,485,126,473

19. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Vay Ngân hàng BIDV Hà Nội	55,592,031,931	48 800 207 263
Vay Ngân hàng MSB	2,504,047,832	
Vay Cá nhân	3,000,000,000	
	61,096,079,763	48,800,207,263

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10 đến 31/12/2022 (VND)	Từ 01/10 đến 31/12/2021 (VND)
Doanh thu bán hàng	- 43 982 523 318	53,382,383,626
Doanh thu theo các HĐ xây dựng	51 209 150 204	62,043,595,061
Doanh thu khác	8 927 833 358	757,760,078
Tổng	16,154,460,244	116,183,738,765

21. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10 đến 31/12/2022 (VND)	Từ 01/10 đến 31/12/2021 (VND)
Giá vốn bán hàng	(40,811,383,387)	37,397,044,108
Giá vốn các HĐ Xây dựng	50 401 049 143	60,812,362,586
Giá vốn khác	1,785,566,672	488,669,169
Tổng	11,375,232,428	98,698,075,863

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10 đến 31/12/2022 (VND)	Từ 01/10 đến 31/12/2021 (VND)
Lãi tiền gửi, cho vay	100,287,253	10,285,817
Tổng	100,287,253	10,285,817

23. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/10 đến 31/12/2022 (VND)	Từ 01/10 đến 31/12/2021 (VND)
Lãi tiền vay	1,272,100,800	1,106,763,872
Tổng	1,272,100,800	1,106,763,872

24. Chi phí bán hàng

	Từ 01/10 đến 31/12/2022 (VND)	Từ 01/10 đến 31/12/2021 (VND)
Chi phí bằng tiền khác	-	2,636,469,659
Tổng	-	2,636,469,659

25. Lợi nhuận trước thuế và thuế TNDN phải nộp

	Từ 01/10 đến 31/12/2022 (VND)	Từ 01/10 đến 31/12/2021 (VND)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1,026,028,714	9,202,542,990
Thuế TNDN phải nộp	(305,173,389)	5,992,994,801

26 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	100,000,000,000	23,300,417,000	4,270,343,903	-	8,024,871,515	135,595,632,418
Tăng trong năm	-	-	-	-	961,681,615	961,681,615
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	961,681,615	961,681,615
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	(106,144,528)	(106,144,528)
Trích quỹ	-	-	-	-	(106,144,528)	(106,144,528)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh hồi tố	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	100,000,000,000	23,300,417,000	4,270,343,903	-	8,880,408,602	136,451,169,505
Số dư tại 01/01/2022	100,000,000,000	23,300,417,000	4,270,343,903	-	8,880,408,602	136,451,169,505
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	4,041,676,525	4,041,676,525
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	4,041,676,525	4,041,676,525
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	100,000,000,000	23,300,417,000	4,270,343,903	-	12,922,085,127	140,492,846,030

Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD			Vốn góp thực tế	
	Cổ phần	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ
Vũ Nhật Tuấn	5,100,000	51,000,000,000	51%	51,000,000,000	51%
Cổ đông khác	4,900,000	49,000,000,000	49%	49,000,000,000	49%
Tổng	10,000,000	100,000,000,000	100%	100,000,000,000	100%

Ngày 16/3/2022, Tổng Công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị - HUD đã thoái toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 (51%) cho cá nhân Ông Vũ Nhật Tuấn.

*** Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

- Quỹ đầu tư phát triển: việc trích lập quỹ Đầu tư phát triển từ một phần lợi nhuận của công ty nhằm mục đích phục vụ xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản, đổi mới công nghệ và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập nhằm đảm bảo cho doanh nghiệp có thể hoạt động bình thường khi gặp phải rủi ro, thua lỗ trong kinh doanh hoặc để phòng những tổn thất, thiệt hại do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng gây ra
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lãi hoạt động sản xuất kinh doanh với mục đích để phục vụ cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất của người lao động

*** - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo các quy định của các chuẩn mực cụ thể**

27 Giao dịch phát sinh và số dư với các bên liên quan				
Giao dịch phát sinh				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/10/22 đến 31/12/2022	Kỳ hoạt động từ 01/10/21 đến 31/12/2021
Giao dịch bán hàng				
Giao dịch mua hàng				
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Thi công xây dựng	1,655,464,923	30,622,255,531
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD1.02	Công ty con	Thi công xây dựng	-	
Số dư với các bên liên quan				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2022	31/12/2021
			VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Trả trước cho người bán	9,513,547,286	7,512,313,696
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1.02	Công ty con	Trả trước cho người bán	35,312,716,854	35,294,406,318
b. Các khoản phải trả				
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Thi công xây dựng	7,262,259,388	14,365,661,789

28. Các khoản ngoài Bảng cân đối kế toán riêng

(Nợ khó đòi đã xử lý)

Theo BB hợp HDQT số 457A Ngày 31/8/2021)

Số cuối quý
(VND)

31/12/2021
(VND)

Công ty Đá Quý Thế Giới	376,978,000
Công ty CP Công nghiệp tàu thủy SHINEC	64,166,800
BQL Dự án xây dựng tháp núi Vua	735,355,000
Công ty CpP Sinh học dược phẩm Ba Đình	62,076,414
Tổng	1,238,576,214

VIII – Thông tin bổ sung trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX- Giải trình biến động kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế Quý IV/2022 đạt 1.331.202.103 đồng, Lợi nhuận sau thuế Quý IV/2021 đạt 3.209.548.189 đồng, giảm so với cùng kỳ năm trước.

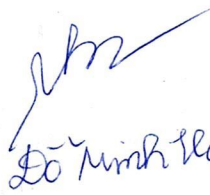
Nguyên nhân:

Lợi nhuận sau thuế quý 4/2021 chủ yếu từ hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư tại Dự án 176 Định Công và trong quý 4/2022 lợi nhuận đạt được chủ yếu từ hoạt động xây lắp. Đó là nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của Quý IVI năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm ngoái.

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Đỗ Minh Hằng

Phòng TCKT

(Ký, họ tên)


PHÓ PT. PHÒNG TCKT
Vũ Thị Hồng Liễu

P. Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Lê Thanh Hải